

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

	Nội dung (1)	Dự toán năm trước chuyển sang												Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3								4						
	TỔNG SỐ	91.095.000	0	91.095.000	0	0	0	0	0	0	91.095.000	0	91.095.000	136.887.585.266	111.569.285.266	25.318.300.000	66.795.710.266	60.692.410.266
I	Ngân sách cấp huyện	68.100.000	-	68.100.000	-	-	-	-	-	-	68.100.000	-	68.100.000	102.798.410.266	81.534.110.266	21.264.300.000	66.745.710.266	60.692.410.266
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	-	-	-	-			-			-			81.337.116.266	79.570.110.266	1.767.006.000	62.459.416.266	60.692.410.266
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	-	-	-	-			-			-			412.000.000	-	412.000.000	-	
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.100.000	-	68.100.000	-			-			68.100.000		68.100.000	1.603.772.000	-	1.603.772.000	1.053.772.000	
4	Phòng Tư pháp	-	-	-	-			-			-			126.000.000	-	126.000.000	-	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-	-	-	-			-			-			64.000.000	-	64.000.000	34.000.000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-			-			-			1.088.000.000	-	1.088.000.000	-	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-			-			-			3.247.004.000	-	3.247.004.000	2.820.004.000	
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	-	-	-	-			-			-			2.334.000.000	1.964.000.000	370.000.000	25.000.000	
9	Trung tâm VH-TT&TTTH huyện	-	-	-	-			-			-			153.518.000	-	153.518.000	153.518.000	
10	Phòng Dân tộc	-	-	-	-			-			-			3.758.000.000	-	3.758.000.000	-	
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	-	-	-	-			-			-			1.131.000.000	-	1.131.000.000	200.000.000	
12	Hội Nông dân huyện	-	-	-	-			-			-			235.000.000	-	235.000.000	-	
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	-	-	-	-			-			-			7.067.000.000	-	7.067.000.000	-	
14	Trường THLX Chánh Công	-	-	-	-			-			-			60.000.000	-	60.000.000	-	
15	Trường TH&THCS Phước Mỹ	-	-	-	-			-			-			60.000.000	-	60.000.000	-	
16	Trường PTDT Bán trú THCS Phước Chánh	-	-	-	-			-			-			61.000.000	-	61.000.000	-	
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Phước Lộc	-	-	-	-			-			-			61.000.000	-	61.000.000	-	
II	Ngân sách xã	22.995.000	-	22.995.000	-	-	-	-	-	-	22.995.000	-	22.995.000	34.089.175.000	30.035.175.000	4.054.000.000	50.000.000	-
1	Khâm Đức	-	-	-	-			-			-			555.000.000	500.000.000	55.000.000	-	
2	Phước Đức	-	-	-	-			-			-			3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	
3	Phước Năng	-	-	-	-			-			-			4.276.500.000	2.867.500.000	1.409.000.000	-	
4	Phước Mỹ	-	-	-	-			-			-			3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	
5	Phước Chánh	20.195.000	-	20.195.000	-			-			20.195.000		20.195.000	3.267.500.000	2.867.500.000	400.000.000	25.000.000	
6	Phước Công	2.800.000	-	2.800.000	-			-			2.800.000		2.800.000	3.114.500.000	2.867.500.000	247.000.000	-	
7	Phước Kim	-	-	-	-			-			-			3.088.800.000	2.860.800.000	228.000.000	25.000.000	
8	Phước Thành	-	-	-	-			-			-			3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	
9	Phước Lộc	-	-	-	-			-			-			3.370.500.000	2.867.500.000	503.000.000	-	
10	Phước Xuân	-	-	-	-			-			-			1.040.875.000	966.875.000	74.000.000	-	
11	Phước Hiệp	-	-	-	-			-			-			3.011.500.000	2.767.500.000	244.000.000	-	
12	Phước Hòa	-	-	-	-			-			-			3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	

	Nội dung (1)	Dự toán giao trong năm							Dự toán					
		Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B								1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG SỐ	6.103.300.000	50.760.000.000	31.735.000.000	19.025.000.000	19.331.875.000	19.141.875.000	190.000.000	136.978.680.266	111.569.285.266	25.409.395.000	66.795.710.266	60.692.410.266	6.103.300.000
I	Ngân sách cấp huyện	6.053.300.000	36.032.700.000	20.841.700.000	15.191.000.000	20.000.000	-	20.000.000	102.866.510.266	81.534.110.266	21.332.400.000	66.745.710.266	60.692.410.266	6.053.300.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	1.767.006.000	18.877.700.000	18.877.700.000		-			81.337.116.266	79.570.110.266	1.767.006.000	62.459.416.266	60.692.410.266	1.767.006.000
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân		412.000.000		412.000.000	-			412.000.000	-	412.000.000	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.053.772.000	550.000.000		550.000.000	-			1.671.872.000	-	1.671.872.000	1.053.772.000	-	1.053.772.000
4	Phòng Tư pháp		126.000.000		126.000.000	-			126.000.000	-	126.000.000	-	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	34.000.000	10.000.000		10.000.000	20.000.000		20.000.000	64.000.000	-	64.000.000	34.000.000	-	34.000.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.088.000.000		1.088.000.000	-			1.088.000.000	-	1.088.000.000	-	-	-
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.820.004.000	427.000.000		427.000.000	-			3.247.004.000	-	3.247.004.000	2.820.004.000	-	2.820.004.000
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	25.000.000	2.309.000.000	1.964.000.000	345.000.000	-			2.334.000.000	1.964.000.000	370.000.000	25.000.000		25.000.000
9	Trung tâm VH TT&TTH huyện	153.518.000	-			-			153.518.000	-	153.518.000	153.518.000	-	153.518.000
10	Phòng Dân tộc		3.758.000.000		3.758.000.000	-			3.758.000.000	-	3.758.000.000	-	-	-
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	200.000.000	931.000.000		931.000.000	-			1.131.000.000	-	1.131.000.000	200.000.000	-	200.000.000
12	Hội Nông dân huyện		235.000.000		235.000.000	-			235.000.000	-	235.000.000	-	-	-
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện		7.067.000.000		7.067.000.000	-			7.067.000.000	-	7.067.000.000	-	-	-
14	Trường THLX Chánh Công		60.000.000		60.000.000	-			60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
15	Trường TH&THCS Phước Mỹ		60.000.000		60.000.000	-			60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
16	Trường PTDT Bản trú THCS Phước Chánh		61.000.000		61.000.000	-			61.000.000	-	61.000.000	-	-	-
17	Trường PTDT Bản trú TH&THCS Phước Lộc		61.000.000		61.000.000	-			61.000.000	-	61.000.000	-	-	-
II	Ngân sách xã	50.000.000	14.727.300.000	10.893.300.000	3.834.000.000	19.311.875.000	19.141.875.000	170.000.000	34.112.170.000	30.035.175.000	4.076.995.000	50.000.000	-	50.000.000
1	Khâm Đức		555.000.000	500.000.000	55.000.000	-			555.000.000	500.000.000	55.000.000	-	-	-
2	Phước Đức		1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	-	-
3	Phước Năng		2.329.000.000	1.000.000.000	1.329.000.000	1.947.500.000	1.867.500.000	80.000.000	4.276.500.000	2.867.500.000	1.409.000.000	-	-	-
4	Phước Mỹ		1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	-	-
5	Phước Chánh	25.000.000	1.305.000.000	1.000.000.000	305.000.000	1.937.500.000	1.867.500.000	70.000.000	3.287.695.000	2.867.500.000	420.195.000	25.000.000	-	25.000.000
6	Phước Công		1.247.000.000	1.000.000.000	247.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.117.300.000	2.867.500.000	249.800.000	-	-	-
7	Phước Kim	25.000.000	1.196.300.000	993.300.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.088.800.000	2.860.800.000	228.000.000	25.000.000	-	25.000.000
8	Phước Thành		1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	-	-
9	Phước Lộc		1.503.000.000	1.000.000.000	503.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.370.500.000	2.867.500.000	503.000.000	-	-	-
10	Phước Xuân		554.000.000	500.000.000	54.000.000	486.875.000	466.875.000	20.000.000	1.040.875.000	966.875.000	74.000.000	-	-	-
11	Phước Hiệp		1.144.000.000	900.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.011.500.000	2.767.500.000	244.000.000	-	-	-
12	Phước Hòa		1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000		3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	-	-

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức; số liệu ngân sách trung ương.

Đơn vị tính: Đồng																
	Nội dung (1)	(1)						Quyết toán			Quyết toán					
		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	TỔNG SỐ	50.760.000.000	31.735.000.000	19.025.000.000	19.422.970.000	19.141.875.000	281.095.000	34.732.009.500	30.618.535.500	4.113.474.000	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	14.459.539.500	12.223.971.500	2.235.568.000
I	Ngân sách cấp huyện	36.032.700.000	20.841.700.000	15.191.000.000	88.100.000	-	88.100.000	12.629.201.000	8.558.527.000	4.070.674.000	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	8.584.571.000	6.349.003.000	2.235.568.000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	18.877.700.000	18.877.700.000	-	-	-	-	10.325.533.000	8.558.527.000	1.767.006.000	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	6.349.003.000	6.349.003.000	-
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	412.000.000	-	412.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	550.000.000	-	550.000.000	68.100.000	-	68.100.000	68.100.000	-	68.100.000	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Tư pháp	126.000.000	0	126.000.000	-	-	-	26.580.000	-	26.580.000	-	-	-	26.580.000	-	26.580.000
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.088.000.000	-	1.088.000.000	-	-	-	1.039.763.000	-	1.039.763.000	-	-	-	1.039.763.000	-	1.039.763.000
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	427.000.000	-	427.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.309.000.000	1.964.000.000	345.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm VH TT & TT TH huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Dân tộc	3.758.000.000	-	3.758.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	931.000.000	-	931.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hội Nông dân huyện	235.000.000	-	235.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	7.067.000.000	-	7.067.000.000	-	-	-	927.225.000	-	927.225.000	-	-	-	927.225.000	-	927.225.000
14	Trường TH LX Chánh Công	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
15	Trường TH & THCS Phước Mỹ	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
16	Trường PTDT Bản trú THCS Phước Chánh	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000
17	Trường PTDT Bản trú TH & THCS Phước Lộc	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000
II	Ngân sách xã	14.727.300.000	10.893.300.000	3.834.000.000	19.334.870.000	19.141.875.000	192.995.000	22.102.808.500	22.060.008.500	42.800.000	-	-	-	5.874.968.500	5.874.968.500	-
1	Khâm Đức	555.000.000	500.000.000	55.000.000	-	-	-	449.000.000	449.000.000	-	-	-	-	449.000.000	449.000.000	-
2	Phước Đức	1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	1.963.681.500	1.963.681.500	-	-	-	-	96.181.500	96.181.500	-
3	Phước Năng	2.329.000.000	1.000.000.000	1.329.000.000	1.947.500.000	1.867.500.000	80.000.000	1.726.386.000	1.726.386.000	-	-	-	-	488.407.000	488.407.000	-
4	Phước Mỹ	1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.369.524.000	2.369.524.000	-	-	-	-	963.654.000	963.654.000	-
5	Phước Chánh	1.305.000.000	1.000.000.000	305.000.000	1.957.695.000	1.867.500.000	90.195.000	1.909.744.000	1.889.744.000	20.000.000	-	-	-	47.200.000	47.200.000	-
6	Phước Công	1.247.000.000	1.000.000.000	247.000.000	1.870.300.000	1.867.500.000	2.800.000	1.276.041.000	1.273.241.000	2.800.000	-	-	-	-	-	-
7	Phước Kim	1.196.300.000	993.300.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.849.434.000	2.849.434.000	-	-	-	-	993.300.000	993.300.000	-
8	Phước Thành	1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.185.994.000	2.185.994.000	-	-	-	-	605.364.000	605.364.000	-
9	Phước Lộc	1.503.000.000	1.000.000.000	503.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.179.006.000	2.179.006.000	-	-	-	-	816.609.000	816.609.000	-
10	Phước Xuân	554.000.000	500.000.000	54.000.000	486.875.000	466.875.000	20.000.000	673.516.000	653.516.000	20.000.000	-	-	-	186.641.000	186.641.000	-
11	Phước Hiệp	1.144.000.000	900.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	1.788.915.000	1.788.915.000	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000	-
12	Phước Hòa	1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.731.567.000	2.731.567.000	-	-	-	-	948.612.000	948.612.000	-

và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã

	Nội dung (1)	So sánh (%)														
		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	22=23+24	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ	16.295.940.000	16.185.040.000	110.900.000	25,4	27,4	16,2	6,0	3,6	29,0	28,5	38,5	11,8	83,9	84,6	39,5
I	Ngân sách cấp huyện	68.100.000	-	68.100.000	12,3	10,5	19,1	6,0	3,6	29,2	23,8	30,5	14,7	77,3		77,3
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	-			12,7	10,8	100,0	6,4	3,6	100,0	33,6	33,6				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	-			0,0		0,0				0,0		0,0			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.100.000		68.100.000	4,1		4,1	0,0		0,0	0,0		0,0	100,0		100,0
4	Phòng Tư pháp	-			21,1		21,1				21,1		21,1			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-			95,6		95,6				95,6		95,6			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	-			0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0			
9	Trung tâm VH TT&TTTH huyện	-			0,0		0,0	0,0		0,0						
10	Phòng Dân tộc	-			0,0		0,0				0,0		0,0			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0			
12	Hội Nông dân huyện	-			0,0		0,0				0,0		0,0			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	-			13,1		13,1				13,1		13,1			
14	Trường THLX Chánh Công	-			100,0		100,0				100		100,0			
15	Trường TH&THCS Phước Mỹ	-			100,0		100,0				100		100,0			
16	Trường PTDT Bán trú THCS Phước Chánh	-			100,0		100,0				100		100,0			
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Phước Lộc	-			100,0		100,0				100		100,0			
II	Ngân sách xã	16.227.840.000	16.185.040.000	42.800.000	64,8	73,4	1,0	0,0		0,0	39,9	53,9	0,0	83,9	84,6	22,2
1	Khâm Đức	-			80,9	89,8	0,0				80,9	89,8	0,0			
2	Phước Đức	1.867.500.000	1.867.500.000		63,1	68,5	0,0				7,7	9,6	0,0	100,0	100,0	
3	Phước Năng	1.237.979.000	1.237.979.000		40,4	60,2	0,0				21,0	48,8	0,0	63,6	66,3	0,0
4	Phước Mỹ	1.405.870.000	1.405.870.000		77,2	82,6	0,0				80,1	96,4	0,0	75,3	75,3	
5	Phước Chánh	1.862.544.000	1.842.544.000	20.000.000	58,1	65,9	4,8	0,0		0,0	3,6	4,7	0,0	95,1	98,7	22,2
6	Phước Công	1.276.041.000	1.273.241.000	2.800.000	40,9	44,4	1,1				0,0	0,0	0,0	68,2	68,2	100,0
7	Phước Kim	1.856.134.000	1.856.134.000		92,3	99,6	0,0	0,0		0,0	83,0	100,0	0,0	99,4	99,4	
8	Phước Thành	1.580.630.000	1.580.630.000		70,3	76,2	0,0				48,7	60,5	0,0	84,6	84,6	
9	Phước Lộc	1.362.397.000	1.362.397.000		64,6	76,0	0,0				54,3	81,7	0,0	73,0	73,0	
10	Phước Xuân	486.875.000	466.875.000	20.000.000	64,7	67,6	27,0				33,7	37,3	0,0	100,0	100,0	100,0
11	Phước Hiệp	1.508.915.000	1.508.915.000		59,4	64,6	0,0				24,5	31,1	0,0	80,8	80,8	
12	Phước Hòa	1.782.955.000	1.782.955.000		89,0	95,3	0,0				78,9	94,9	0,0	95,5	95,5	